

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023



Hà Nội - Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO.**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Mạnh Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Trần Tiến Đức	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Liên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách tài chính
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Armephaco được lập ngày 30/3/2024, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		951.542.542.508	947.737.419.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.868.424.024	45.635.226.693
1. Tiền	111		8.868.424.024	45.635.226.693
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.032.368.957	8.532.368.957
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.032.368.957	8.532.368.957
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679.073.623.756	656.313.020.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	478.002.199.407	507.674.891.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	191.158.793.850	140.001.976.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.165.478.071	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.421.246.561	12.310.245.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.674.094.133)	(3.674.094.133)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	248.972.943.749	230.812.115.047
1. Hàng tồn kho	141		249.317.428.542	231.156.599.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(344.484.793)	(344.484.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.595.182.022	6.444.688.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	416.284.861	439.743.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.931.102.449	5.995.817.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	247.794.712	9.128.493
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		87.507.661.586	87.970.731.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.865.397.040	1.824.397.040
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.865.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	220		39.778.874.591	41.460.022.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	39.764.023.908	41.381.324.323
- Nguyên giá	222		190.432.511.573	188.574.582.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.668.487.665)	(147.193.257.932)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	14.850.683	78.698.351
- Nguyên giá	228		1.280.285.000	1.280.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.265.434.317)	(1.201.586.649)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		860.050.711	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		860.050.711	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	41.061.352.496	40.342.079.719
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41.061.352.496	40.342.079.719
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.941.986.748	4.344.231.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.941.986.748	4.344.231.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.039.050.204.094	1.035.708.150.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		870.730.366.696	843.358.124.965
I. Nợ ngắn hạn	310		869.795.914.696	842.423.672.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	246.980.050.524	259.647.374.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	105.781.589.405	107.798.285.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.588.626.710	3.360.480.643
4. Phải trả người lao động	314		2.351.933.311	3.768.728.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	51.714.876.700	44.491.598.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	73.222.719.082	45.028.276.640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	386.107.875.312	376.315.514.283
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.048.243.652	2.013.414.740
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		168.319.837.398	192.350.025.883
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	168.273.043.161	192.303.231.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.583.441.412
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.281.981.806	43.419.790.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.028.641.379	40.609.697.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.253.340.427	2.810.092.785
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.039.050.204.094	1.035.708.150.848

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	389.190.423.312	473.432.903.334
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	114.057.000	10.587.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	389.076.366.312	473.422.315.999
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	355.732.887.669	433.439.162.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.343.478.643	39.983.153.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	622.051.378	160.746.627
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.097.461.489	8.771.303.758
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.473.899.956	8.474.376.401
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.795.170.777	4.596.286.000
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.948.173.754	10.873.846.561
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16.760.473.729	21.000.673.830
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2.954.591.826	4.094.361.706
12. Thu nhập khác	31	6.6	61.411.251	28.639.993
13. Chi phí khác	32	6.6	76.681.976	943.789.817
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(15.270.725)	(915.149.824)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.939.321.101	3.179.211.882
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	685.980.674	369.119.097
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.253.340.427	2.810.092.785
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		2.253.340.427	2.810.092.785
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	173	216

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.939.321.101	3.179.211.882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		3.539.077.401	3.600.625.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(502.617.878)	(148.314.469)
- Chi phí lãi vay	06		8.473.899.956	8.474.376.401
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.449.680.580	15.105.899.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.533.481.764)	21.023.972.397
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.160.828.702)	10.681.573.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.200.220.628)	(68.887.351.811)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		425.703.458	342.989.124
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.244.031.753)	(1.250.416.769)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.170.576.459)	(385.148.853)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(248.700.000)	(294.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.682.455.268)	(23.663.182.753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.717.980.029)	(1.008.360.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.682.368.957	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.902.642	158.902.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(876.708.430)	(2.849.457.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		196.486.575.241	176.918.832.990
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.694.214.212)	(212.399.589.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.792.361.029	(35.480.756.031)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.766.802.669)	(61.993.396.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.635.226.693	77.646.829.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	8.868.424.024	15.653.433.748

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 02/4/2021 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**.

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Tổng số lao động Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30/6/2023 là: 279 người (Tại ngày 31/12/2022 là 277 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a- DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán hoàn đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)****Công ty con được hợp nhất gồm:**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 13/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco là Công ty TNHH Một thành viên; tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Armephaco. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106358934 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0106892737 ngày 05/07/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ: 18.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tám tỷ, năm trăm triệu đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina là Công ty TNHH Một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316092423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/01/2020, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 12/03/2020 là 45.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ đồng*). Công ty Cổ phần Armephaco nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Armephaco; Công ty các con của Công ty Cổ phần Armephaco là Công ty TNHH MTV 120 Armephaco; Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco; Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Phẩm 150 Cophavina.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	03 - 8

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- **Phải trả khác** gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ .

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	878.409.516	485.320.533
Tiền gửi ngân hàng	7.990.014.508	45.149.906.160
Tổng	8.868.424.024	45.635.226.693

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	832.368.957	832.368.957	2.332.368.957	2.332.368.957
Tổng	7.032.368.957	7.032.368.957	8.532.368.957	8.532.368.957

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a- DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	478.002.199.407	507.674.891.955
Bệnh viện Nhi Đồng 1	20.941.756.266	45.183.136.266
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	51.789.487.278	49.208.444.693
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	4.585.953.724	37.433.797.924
Công ty 36.66	14.883.793.427	14.883.793.427
Công ty Cổ phần HANCORP	19.206.938.506	19.206.938.506
Công ty cổ phần Xây dựng số 12	1.787.339.200	1.787.339.200
Phải thu các đối tượng khác	364.806.931.006	339.971.441.939
Tổng	478.002.199.407	507.674.891.955

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	191.158.793.850	140.001.976.550
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	22.763.282.615	63.941.031.187
Công ty Cổ phần Công nghệ An Đông	42.058.143.000	32.058.143.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	36.719.983.791	-
Phải thu các đối tượng khác	89.617.384.444	44.002.802.363
Tổng	191.158.793.850	140.001.976.550

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	12.421.246.561		12.310.245.706	
Tạm ứng	11.762.441.047	-	10.201.311.760	-
Ký cược, ký quỹ	542.423.850	-	867.845.654	-
Phải thu khác	116.381.664	-	1.241.088.292	-
- Lãi vay trích trước	-	-	51.535.890	-
- Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	116.381.664	-	1.189.552.402	-
Dài hạn	1.865.397.040		1.824.397.040	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.865.397.040	-	1.824.397.040	-
Tổng	14.286.643.601		14.134.642.746	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Nợ xấu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.850.920.117	176.825.984	3.850.920.117	176.825.984
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn từ 6 tháng đến 01 năm	Quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	Quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải	-	-	-	286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng	-	-	-	122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT	-	-	-	117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	-	-	-	117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	-	-	-	506.804.517
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Kỳ Phương	-	-	-	125.328.600
Công ty TNHH Một Thành viên MC-FOOD	-	-	-	158.083.488
Công ty TNHH Vân Anh	-	-	-	169.880.000
Công ty TNHH TMDV SXCK inox Hải Thanh	-	1.472.500.000	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	774.415.004
Tổng	-	1.472.500.000	-	2.378.420.117

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	81.446.460.994	(256.906.675)	62.511.803.932	-
Công cụ, dụng cụ	137.376.352	-	104.234.751	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	18.944.105.661	-	26.536.553.300	-
Thành phẩm	21.419.575.064	(87.578.118)	19.864.939.099	-
Hàng hóa	127.369.910.471	-	122.139.068.758	-
Tổng	249.317.428.542	(344.484.793)	231.156.599.840	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

						Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	
	91.688.738.681	89.846.618.214	5.730.784.124	1.308.441.236	188.574.582.255	
Tăng trong kỳ	568.229.682	184.463.636	1.105.236.000	-	1.857.929.318	
Mua trong kỳ	472.905.000	184.463.636	1.105.236.000	-	1.762.604.636	
Đầu tư XDCB hoàn thành	95.324.682	-	-	-	95.324.682	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư tại 30/6/2023	92.256.968.363	90.031.081.850	6.836.020.124	1.308.441.236	190.432.511.573	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	66.612.103.523	74.599.629.844	4.762.138.891	1.219.385.674	147.193.257.932	
Tăng trong kỳ	1.876.649.658	1.360.381.638	204.410.272	33.788.165	3.475.229.733	
Khấu hao trong kỳ	1.876.649.658	1.360.381.638	204.410.272	33.788.165	3.475.229.733	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư tại 30/6/2023	68.488.753.181	75.960.011.482	4.966.549.163	1.253.173.839	150.668.487.665	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	25.076.635.158	15.246.988.370	968.645.233	89.055.562	41.381.324.323	
Tại 30/6/2023	23.768.215.182	14.071.070.368	1.869.470.961	55.267.397	39.764.023.908	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 64.299.988.784 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 61.140.931.594 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 7.226.401.754 đồng (tại ngày 31/12/2022 6.558.601.758 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	1.280.285.000	1.280.285.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>1.280.285.000</u>	<u>1.280.285.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	1.201.586.649	1.201.586.649
Tăng trong kỳ	63.847.668	63.847.668
Khấu hao trong kỳ	63.847.668	63.847.668
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>1.265.434.317</u>	<u>1.265.434.317</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>78.698.351</u>	<u>78.698.351</u>
Tại 30/6/2023	<u>14.850.683</u>	<u>14.850.683</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 913.725.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 913.725.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạnĐơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2023		01/01/2023	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			41.061.352.496	-	40.342.079.719	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	41.061.352.496	-	40.342.079.719	-
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	(22.000.000)	22.000.000	(22.000.000)
Tổng			41.083.352.496	(22.000.000)	40.364.079.719	(22.000.000)
				(*)		(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	416.284.861	439.743.115
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	416.284.861	439.743.115
Dài hạn	3.941.986.748	4.344.231.952
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	575.965.251	540.785.362
Chi phí sửa chữa, kiểm định	1.640.733.616	3.745.986.173
Chi phí khác	1.725.287.881	57.460.417
Tổng	4.358.271.609	4.783.975.067

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	246.980.050.524	246.980.050.524	259.647.374.078	259.647.374.078
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ KRKA.D.D., NOVO MESTO	193.620.000	193.620.000	2.523.620.000	2.523.620.000
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	749.999.751	749.999.751	849.999.751	849.999.751
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	-	-	-	-
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000	2.163.628.000
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	2.968.200.883	2.968.200.883	4.824.569.983	4.824.569.983
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Công nghệ GISP VIỆT NAM	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000	20.749.200.000
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	2.045.601.428	2.045.601.428	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan	20.918.785.911	20.918.785.911	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Thái Sơn	6.566.805.403	6.566.805.403	30.303.602.403	30.303.602.403
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư y tế AMED	391.740.000	391.740.000	391.740.000	391.740.000
Công ty TNHH Một Thành viên Dược ANPHARMA	-	-	4.964.894.928	4.964.894.928
Bendison Pharmaceuticals PTE.LTD.	19.078.921.250	19.078.921.250	19.060.695.360	19.060.695.360
SHIJIAZHANG SHIXING AMINO ACID CO., LTD.	9.998.275.000	9.998.275.000	11.544.882.300	11.544.882.300
Công ty Cổ phần dược phẩm T&T	14.588.910.000	14.588.910.000	14.588.910.000	14.588.910.000
Công ty TNHH Amec Holdings	22.508.630.000	22.508.630.000	23.008.630.000	23.008.630.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	124.057.732.898	124.057.732.898	124.673.001.353	124.673.001.353
Tổng	246.980.050.524	246.980.050.524	259.647.374.078	259.647.374.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	105.781.589.405	107.798.285.906
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Viện địa chất	54.068.800.000	33.793.000.000
Cục Y tế - Bộ Công An	15.998.960.000	8.272.608.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	-	33.070.686.715
Đối tượng khác	19.581.192.905	16.529.354.691
Tổng	105.781.589.405	107.798.285.906

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	3.360.480.643	3.969.111.313	5.740.965.246	1.588.626.710
Thuế giá trị gia tăng	593.895.968	2.920.503.438	3.250.522.260	263.877.146
Thuế XNK	-	79.538.600	79.538.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.247.707.902	685.980.674	2.170.576.459	763.112.117
Thuế thu nhập cá nhân	518.876.773	266.088.601	223.327.927	561.637.447
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Phải thu	9.128.493	1.143.110.987	1.381.777.206	247.794.712
Thuế giá trị gia tăng	3.229.712	1.075.931.058	1.310.061.945	237.360.599
Thuế XNK	508.464	30.683.459	30.174.995	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.390.317	36.496.470	41.540.266	10.434.113

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	51.714.876.700	44.491.598.497
Chi phí độc hại	-	9.000.000
Chi phí nước sạch	9.500.000	11.000.000
Chi phí tiền điện	105.000.000	76.000.000
Chi phí lãi vay	51.550.651.700	44.320.783.497
Chi phí khác	-	3.500.000
Trích trước phí bảo vệ	-	16.300.000
Tiền lương phép phải trả	-	5.290.000
Trợ cấp thôi việc	49.725.000	49.725.000
Tổng	51.714.876.700	44.491.598.497

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	73.222.719.082	45.028.276.640
Kinh phí công đoàn	2.883.846.165	2.398.279.386
Bảo hiểm xã hội	1.332.215.786	62.876.710
Bảo hiểm y tế	31.075.549	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.119.995	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	351.421.800	107.786.700
Phải trả, phải nộp khác	68.611.039.787	42.459.333.844
<i>Cô tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>26.877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	<i>63.482.401</i>	<i>63.482.401</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	<i>32.570.055.866</i>	<i>25.938.962.050</i>
<i>Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>-</i>	<i>6.240.000.000</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>8.649.916.853</i>	<i>8.889.304.726</i>
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
Tổng	74.157.171.082	45.962.728.640
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số 7.1</i>	<i>-</i>	<i>6.240.000.000</i>

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m² đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m² đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m² đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m² đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/6/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	386.107.875.312	386.107.875.312	196.486.575.241	186.694.214.212	376.315.514.283	376.315.514.283
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	88.367.562.175	88.367.562.175	-	1.547.672.296	89.915.234.471	89.915.234.471
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (3)	49.497.148.655	49.497.148.655	54.368.308.655	49.658.066.749	44.786.906.749	44.786.906.749
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (4)	25.939.084.026	25.939.084.026	31.371.166.486	41.839.600.715	36.407.518.255	36.407.518.255
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	75.016.661.050	75.016.661.050	73.497.670.594	65.714.124.277	67.233.114.733	67.233.114.733
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	-	-	-	4.969.958.500	4.969.958.500	4.969.958.500
Vay cá nhân	27.287.419.406	27.287.419.406	37.249.429.506	22.964.791.675	13.002.781.575	13.002.781.575
	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Tổng	386.107.875.312	386.107.875.312	196.486.575.241	186.694.214.212	376.315.514.283	376.315.514.283

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 620/2022/HDHM/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 01/11/2022 với giá trị hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2022/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Đô ngày 22/07/2022 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí HĐTD hạn mức, tối đa đến hết ngày 15/07/2023. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 116/2023/HDTĐ/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 20/06/2023 với hạn mức tín dụng là 550 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 274/2022/HDTĐ/TLG ký ngày 17/06/2022 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 133/2020/HDBD/TLG/13 ngày 03/11/2021; HĐ số 228/2022/HDBD/TLG ngày 04/10/2022; HĐ số 290/2022/HDBD/TLG ngày 21/10/2022; HĐ số 308/2022/HDBD/TLG ngày 25/11/2022; HĐ số 313/2022/HDBD/TLG ngày 05/12/2022; HĐ số 317/2022/HDBD/TLG ngày 16/12/2022; HĐ số 13/2023/HDBD/TLG ngày 13/01/2023; HĐ số 12/2023/HDBD/TLG ngày 16/01/2023.

<4> Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN-ARME với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ngày 28/03/2022 với giới hạn cấp tín dụng là: 120.000.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngân hàng phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 120.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 50.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá ngày 23/04/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: thế chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

- Khoản vay giữa Công ty TNHH MTV 120 Armephaco với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2023/CVHM/VCBHN-120.ARME ngày 13/12/2023. Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: tối đa 7 tháng. Lãi suất: Thỏa nổi có điều chỉnh và được quy định trong từng lần nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016 HĐTG VCBHN-ARM120 ngày 25 tháng 03 năm 2016, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 200.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 09 tháng 12 năm 2015, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 650.000.000 đồng theo Hợp đồng số 01/2015 HĐTG VCBHN-ARM, cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 350.000.000 theo Hợp đồng số 01/2015 HĐTG VCBHN - ARM ngày 05/08/2015 và thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu trên sổ sách, hình thành từ vốn tự có và/hoặc vốn vay Ngân hàng; trị giá tài sản đảm bảo tối thiểu 30.000.000.000VND

<5> Hợp đồng hạn mức cho vay số 01/2023/CTD/VCBHN-COPHAVINA ngày 6/7/2023 giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm 150 Cophavina với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giới hạn cấp tín dụng là: 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay: Áp dụng theo từng khe ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Thế chấp: Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 4,8% năm. Thời hạn 12 tháng. Hợp đồng tiền gửi số 02/HĐTG/2022/VCBHN-150.COPHAVINA, Giá trị: 2.000.000.000 VND, Lãi suất 5,2% năm. Thời hạn 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	130.000.000.000	16.717.251.196	43.229.684.658	300.000.000	190.246.935.854
Lãi trong năm trước	-	-	3.976.468.157	-	3.976.468.157
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(53.982.149)	-	(53.982.149)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.866.190.216	(1.866.190.216)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.866.190.216)	-	(1.866.190.216)
Số dư tại 31/12/2022	130.000.000.000	18.583.441.412	43.419.790.234	300.000.000	192.303.231.646
Số dư tại 01/01/2023	130.000.000.000	18.583.441.412	43.419.790.234	300.000.000	192.303.231.646
Lãi trong kỳ này	-	-	2.253.340.427	-	2.253.340.427
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	(175.908.969)	-	(175.908.969)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	107.619.943	(107.619.943)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(107.619.943)	-	(107.619.943)
Chia cổ tức (i)	-	-	(26.000.000.000)	-	(26.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2023	130.000.000.000	18.691.061.355	19.281.981.806	300.000.000	168.273.043.161

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 145/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2023 của Công ty cổ phần Amerphaco, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, như sau:
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển (5% lợi nhuận sau thuế) số tiền 107.619.943 đồng;
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế) số tiền 107.619.943 đồng;
+ Chia cổ tức đoạn 2017 đến 2022 (tỷ lệ 20% Vốn điều lệ) số tiền 26.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	26.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	383.670.613.115	470.511.064.581
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.519.810.197	2.921.838.753
Tổng	389.190.423.312	473.432.903.334
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	114.057.000	10.587.335
Tổng	114.057.000	10.587.335
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	383.556.556.115	470.500.477.246
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.519.810.197	2.921.838.753
Tổng	389.076.366.312	473.422.315.999

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	354.125.831.657	433.070.614.135
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.607.056.012	368.548.636
Tổng	355.732.887.669	433.439.162.771

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	502.617.878	148.314.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.433.500	6.991.576
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	-	5.440.582
Tổng	622.051.378	160.746.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	8.473.899.956	8.474.376.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	623.561.533	296.927.357
Tổng	9.097.461.489	8.771.303.758

6.5 Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	9.948.173.754	10.873.846.561
Chi phí nhân viên	4.504.354.717	4.937.593.436
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	308.816.237	348.202.426
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	78.630.824	91.700.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.541.350	36.695.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.860.685	4.044.301.916
Chi phí bằng tiền khác	1.644.969.941	1.415.352.295
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.760.473.729	21.000.673.830
Chi phí nhân viên quản lý	6.756.050.315	7.390.971.931
Chi phí vật liệu quản lý	271.481.588	182.858.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.391.183	117.564.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.838.705	923.615.430
Thuế phí và lệ phí	5.472.134.316	9.332.766.279
Chi phí dự phòng	-	77.885.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.540.931	2.131.253.211
Chi phí bằng tiền khác	1.597.036.691	843.758.633
Tổng	26.708.647.483	31.874.520.391

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác	57.899.000	24.816.000
Tạm thu tiền điện CN HCM	3.512.251	3.823.993
Các khoản khác	61.411.251	28.639.993
Tổng	61.411.251	28.639.993
Chi phí khác	70.300.643	939.946.714
Chi nộp phạt thuế, hành chính	-	-
Truy thu thuế TNDN	956.119	-
Chi phí lãi chậm trả BHXH	5.425.214	3.843.103
Chi phí khác	76.681.976	943.789.817
Tổng	(15.270.725)	(915.149.824)
Lợi nhuận khác	(15.270.725)	(915.149.824)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	685.980.674	369.119.097
Tổng	685.980.674	369.119.097

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ Công ty mẹ	2.253.340.427	2.810.092.785
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.253.340.427	2.810.092.785
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (i)	173	216

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.871.459.236	130.121.952.605
Chi phí nhân công	23.311.733.994	21.454.141.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.539.077.401	3.600.625.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.159.591.013	8.494.324.920
Chi phí khác bằng tiền	9.059.090.406	12.006.191.373
Tổng	188.940.952.050	175.677.236.761

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	234.000.000	234.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác Trong đó:	Lương	1.135.013.962	814.921.602

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Trần Tiến Đức	Trưởng ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACOSố 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	360.000.000	236.898.000
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	240.000.000	178.800.000
Bùi Xuân Bình	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 8/6/2022)	166.800.000	87.616.000
Đào Ngọc Thạch	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ 08/6/2022)	166.800.000	181.972.209
Nguyễn Thị Bích Hồng	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin	96.528.000	74.844.000
Lâm Ngọc Anh	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Nghỉ việc từ 01/9/2022)	104.885.962	54.791.393

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả khác			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	-	6.240.000.000
		-	6.240.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

